

Số: 145 /CV-VKC

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2020

V/v Công bố thông tin và giải trình
Báo cáo tài chính 2019 đã kiểm toán

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ;
- Sở Giao dịch Chứng Khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THỦ ĐỨC - VNSTEEL
2. Mã chứng khoán : TDS
3. Địa chỉ trụ sở chính: Km9, xa lộ Hà Nội, P Trường Thọ, Q Thủ Đức, Tp Hồ Chí Minh
4. Điện thoại : 3 896 96 12 - Fax : 3731 0154
5. Người thực hiện công bố thông tin :
Bà : **Đỗ Thị Long Châu**
Số thẻ căn cước : 079178006769 Ngày cấp : 06/09/2018 Nơi cấp : Cục trưởng cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về Dân Cư
Địa chỉ thường trú: 97/134 Hàn Mặc Tử, P 12, Q Tân Bình, Tp Hồ Chí Minh
Chức vụ tại công ty : **Kế toán trưởng**
(Theo giấy ủy quyền số 184/UQ-VKC – 28/02/2019 về việc thực hiện công bố thông tin)
6. Nội dung của thông tin công bố :
 - 6.1 Báo cáo tài chính 2019 của Công Ty Cp Thép Thủ Đức –VNSTEEL đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam được ký ngày 03/03/2020 bao gồm BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2 Các nội dung giải trình :
 - Năm 2018, Lợi nhuận sau thuế TNDN : 34.336.381.027 đồng
 - Năm 2019, Lợi nhuận sau thuế TNDN : 29.370.841.896 đồng
 - So với năm 2018, 2019 lợi nhuận sau thuế TNDN giảm 4,96 tỷ đồng, tương đương giảm 14,46%
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính : **thepthuduc.com.vn**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT

NGƯỜI ĐẠI DIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

**KẾ TOÁN TRƯỞNG***Đỗ Thị Long Châu*

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THỦ ĐỨC – VNSTEEL
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THỦ ĐỨC - VNSTEEL

Km 9 Xa Lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ,
Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 28

01001
CÔ
RÁCH M
DE
VI
ÔNG

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THỦ ĐỨC - VNSTEEL

Km 9 Xa Lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ,
Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Dương Minh Chính	Chủ tịch
Ông Cao Anh Kiệt	Thành viên
Ông Lê Bá Phương	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Tiến	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2019)
Ông Ngô Sỹ Hiếu	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2019)
Ông Lê Khắc Thành	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2019)
Ông Nguyễn Phùng Hiền	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Tiến	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2019)
Ông Nguyễn Phùng Hiền	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2019)
Ông Cao Anh Kiệt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Dân Quý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Công Thành	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THỦ ĐỨC - VNSTEEL

Km 9 Xa Lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ,
Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Xuân Tiến
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 3 năm 2020

Số: ~~0589~~ /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 03 tháng 3 năm 2020, từ trang 05 đến trang 28 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 02 và Thuyết minh số 30 phần Thuyết minh báo cáo tài chính về việc Công ty xin gia hạn tiếp tục thuê đất tại vị trí hiện tại đến hết năm 2022 để có đủ thời gian lập và triển khai việc di dời nhà máy ra khỏi nội đô Thành phố Hồ Chí Minh. Những yếu tố này dẫn đến sự quan ngại về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty liên quan đến vấn đề này cũng được trình bày tại Thuyết minh số 02.

Ý kiến của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán ngày 28 tháng 02 năm 2019 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần có lưu ý vấn đề nhấn mạnh liên quan đến việc di dời nhà máy.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0030-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 03 tháng 3 năm 2020

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Thị Mơ

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4077-2017-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		435.088.175.797	550.074.641.327
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	21.736.996.294	48.381.217.520
1. Tiền	111		6.236.996.294	43.381.217.520
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.500.000.000	5.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		107.600.988.640	141.002.887.918
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	109.430.014.789	143.315.316.546
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		335.752.576	139.761.725
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		686.535.575	399.123.947
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(2.851.314.300)	(2.851.314.300)
III. Hàng tồn kho	140	7	288.305.824.677	333.080.820.048
1. Hàng tồn kho	141		288.353.612.123	335.055.696.282
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(47.787.446)	(1.974.876.234)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.444.366.186	27.609.715.841
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	3.916.268.226	5.730.223.293
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		13.527.650.728	21.879.492.548
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	447.232	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		45.352.813.598	53.614.201.261
I. Tài sản cố định	220		42.144.690.084	52.910.841.243
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	42.144.690.084	52.910.841.243
- Nguyên giá	222		322.719.132.080	320.822.060.694
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(280.574.441.996)	(267.911.219.451)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	9	980.450.018	703.360.018
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		980.450.018	703.360.018
III. Tài sản dài hạn khác	260		2.227.673.496	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	2.227.673.496	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		480.440.989.395	603.688.842.588

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		207.246.227.825	325.867.802.311
I. Nợ ngắn hạn	310		156.198.227.825	274.819.802.311
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	54.721.141.376	136.768.620.260
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13.579.883	388.645.646
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	2.069.831.462	1.689.128.084
4. Phải trả người lao động	314		19.119.600.454	11.446.540.666
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	1.668.867.552	364.283.632
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	1.717.206.712	564.656.443
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	69.322.171.507	119.428.769.436
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	15	6.000.000.000	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.565.828.879	4.169.158.144
II. Nợ dài hạn	330		51.048.000.000	51.048.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	14	51.048.000.000	51.048.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		273.194.761.570	277.821.040.277
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	273.194.761.570	277.821.040.277
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		122.253.930.000	122.253.930.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền	411a		122.253.930.000	122.253.930.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.708.334.281	17.708.334.281
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		19.752.106.672	19.752.106.672
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		113.480.390.617	118.106.669.324
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		84.109.548.721	83.770.288.297
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		29.370.841.896	34.336.381.027
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		480.440.989.395	603.688.842.588

Nguyễn Anh Kha
Người lập biểu

Đỗ Thị Long Châu
Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Tiên
Tổng Giám đốc

Ngày 03 tháng 3 năm 2020


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	2.118.376.563.926	2.488.834.141.602
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	14.160.705.250	2.896.389.519
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	20	2.104.215.858.676	2.485.937.752.083
4. Giá vốn hàng bán	11	21	2.013.551.875.521	2.397.379.982.357
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		90.663.983.155	88.557.769.726
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	2.026.761.366	1.684.711.649
7. Chi phí tài chính	22	23	3.458.013.644	3.275.337.458
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.064.730.399	3.259.185.819
8. Chi phí bán hàng	25	24	15.471.623.517	17.664.250.128
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	37.342.091.341	25.963.129.063
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		36.419.016.019	43.339.764.726
11. Thu nhập khác	31	25	419.358.583	1.263.642.599
12. Chi phí khác	32	26	68.620.000	1.297.009.691
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		350.738.583	(33.367.092)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		36.769.754.602	43.306.397.634
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	7.398.912.706	8.970.016.607
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		29.370.841.896	34.336.381.027
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	2.114	2.528


Nguyễn Anh Kha
Người lập biểu


Đỗ Thị Long Châu
Kế toán trưởng


Nguyễn Xuân Tiên
Tổng Giám đốc

Ngày 03 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	36.769.754.602	43.306.397.634
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	14.257.723.758	15.214.434.528
Các khoản dự phòng	03	4.072.911.212	1.974.876.234
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(13.764.009)	(6.212.918)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(390.738.583)	(1.968.978.441)
Chi phí lãi vay	06	3.064.730.399	3.259.185.819
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	1.296.309.091
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	57.760.617.379	63.076.011.947
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	40.821.827.300	(97.817.806.342)
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	46.984.306.379	(110.057.993.925)
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(72.185.150.657)	53.308.746.150
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(413.718.429)	1.447.531.063
Tiền lãi vay đã trả	14	(3.170.308.452)	(3.112.555.896)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.089.806.313)	(14.919.356.775)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.036.967.368)	(3.647.804.136)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	56.670.799.839	(111.723.227.914)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.768.662.599)	(8.773.844.332)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	137.136.363	1.083.950.449
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	914.898.518	885.027.992
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.716.627.718)	(6.804.865.891)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	391.353.582.485	608.736.327.853
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(441.460.180.414)	(489.307.558.417)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(30.522.127.475)	(18.338.089.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(80.628.725.404)	101.090.679.936
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(26.674.553.283)	(17.437.413.869)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	48.381.217.520	65.813.912.756
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	30.332.057	4.718.633
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	21.736.996.294	48.381.217.520



Nguyễn Anh Kha
Người lập biểu



Đỗ Thị Long Châu
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Tiên
Tổng Giám đốc

Ngày 03 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Thép Thủ Đức. Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần từ ngày 29 tháng 12 năm 2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103008922 ngày 29 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 4 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 0305409326 ngày 03 tháng 01 năm 2019.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 384 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 404 người).

Hoạt động kinh doanh chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất sắt, thép, gang.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi một kiểm toán viên độc lập khác cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở Công ty tiếp tục hoạt động liên tục. Như trình bày tại Thuyết minh số 30 phần Thuyết minh báo cáo tài chính về việc Công ty xin gia hạn tiếp tục thuê đất tại vị trí hiện tại đến hết năm 2022 để có đủ thời gian lập và triển khai việc di dời nhà máy ra khỏi nội đô Thành phố Hồ Chí Minh. Những yếu tố này dẫn đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Công ty đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt sử dụng khoản lợi nhuận để lại từ năm 2018 trở về trước là 84 tỷ đồng và quỹ đầu tư phát triển doanh nghiệp là 19 tỷ đồng tạm sử dụng bổ sung nguồn vốn lưu động; Công ty đã có kế hoạch tiếp tục kinh doanh sản xuất, thương mại và đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn trong vòng ít nhất một năm kể từ ngày báo cáo này được phát hành. Đồng thời, Công ty cũng đã nhận được cam kết hỗ trợ tài chính và hỗ trợ hoạt động từ Tổng Công ty Thép Việt Nam – CTCP (cổ đông lớn của Công ty). Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty vẫn sẽ hoạt động tốt trong năm tiếp theo. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	07 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 12
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị và dụng cụ quản lý	04 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí thay thế và sửa chữa thiết bị; giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	132.344.317	137.676.318
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.104.651.977	43.243.541.202
Các khoản tương đương tiền (i)	15.500.000.000	5.000.000.000
	21.736.996.294	48.381.217.520

(i) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 03 tháng tại ngân hàng thương mại với lãi suất 5,0%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác		
Chip Mong Group Co., Ltd. (*)	22.375.356.441	-
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Vận Tải Lợi My 2	2.851.314.300	2.851.314.300
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan (*) (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	84.203.344.048	140.464.002.246
Tổng cộng	109.430.014.789	143.315.316.546

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được sử dụng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 1 TP. HCM tương đương với tổng số dư tín dụng của Công ty tại ngân hàng tại mọi thời điểm (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 140.464.002.246 đồng) (Xem Thuyết minh số 16).

6. NỢ XẤU

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	Giá gốc	Giá gốc
	Giá trị	Giá trị
	có thể thu hồi	có thể thu hồi
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn (*)	2.851.314.300	2.851.314.300
	2.851.314.300	2.851.314.300

(*) Đây là phải thu khó đòi từ Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Vận tải Lợi My 2 từ năm 2013 căn cứ theo Hợp đồng mua bán thép số 53/VKC-KHKD và các hóa đơn chứng từ có liên quan. Suốt từ thời điểm phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho đến nay, Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Vận tải Lợi My 2 mới chỉ thanh toán được hơn 100.000.000 đồng vào cuối năm 2013, và số tiền còn lại đơn vị này phải thanh toán cho Công ty là 2.851.314.300 đồng. Trong quá trình thu hồi công nợ cho đến nay Công ty không nhận được bất kỳ dấu hiệu sẽ được thanh toán nốt khoản phải thu tồn đọng này và khách hàng có dấu hiệu bỏ trốn. Ngày 06 tháng 6 năm 2018, Công ty đã gửi đơn kiện Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải Lợi My 2 tới Tòa án nhân dân Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ. Ngày 05 tháng 11 năm 2019, Công ty đã nhận được Bản án số 26/2019/KDTM-ST từ Tòa án nhân dân Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ quyết định Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Vận Tải Lợi My 2 phải trả số tiền nợ cho Công ty. Số tiền nợ khó đòi trên đã được Công ty trích lập dự phòng 100%.

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật	66.396.435.190	-	169.557.861.617	(1.525.052.592)
Công cụ, dụng cụ	261.043.928	-	275.856.647	-
Bán thành phẩm	34.375.217.461	-	24.723.630.527	(94.182.360)
Thành phẩm	186.213.747.557	(3.462.714)	130.501.057.605	(153.981.951)
Hàng gửi bán	1.107.167.987	(44.324.732)	9.997.289.886	(201.659.331)
	288.353.612.123	(47.787.446)	335.055.696.282	(1.974.876.234)

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 47.787.446 đồng (năm 2018: 1.974.876.234 đồng).

Trong năm, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 1.974.876.234 đồng (năm 2018: 0 đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, giá trị hàng tồn kho được sử dụng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 1 TP. HCM tương đương với tổng số dư tín dụng của Công ty tại ngân hàng tại mọi thời điểm (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 333.080.820.048 VND). (Xem Thuyết minh số 16).

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.916.268.226	5.730.223.293
	3.916.268.226	5.730.223.293
b. Dài hạn		
- Chi phí thay thế và sửa chữa thiết bị	2.227.673.496	-
	2.227.673.496	-

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án di dời và xây dựng nhà máy thép Thủ Đức	703.360.018	703.360.018
Thiết bị chế biến liệu	277.090.000	-
	980.450.018	703.360.018

(*) Ngày 13 tháng 9 năm 2017, UBND Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 4898/QĐ-UBND Phê duyệt danh mục các cơ sở phải di dời do không phù hợp quy hoạch xây dựng đô thị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh – đợt 2, trong đó nêu rõ cơ sở sản xuất của Công ty tại Km9 Xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh sẽ phải hoàn thành di dời vào Quý IV/2019 (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 30).

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THỦ ĐỨC – VNSTEEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	42.138.028.976	242.980.187.594	31.703.447.891	4.000.396.233	320.822.060.694
Tăng trong năm	-	2.741.000.000	-	750.572.599	3.491.572.599
Thanh lý, nhượng bán	-	(851.775.213)	(742.726.000)	-	(1.594.501.213)
Số dư cuối năm	42.138.028.976	244.869.412.381	30.960.721.891	4.750.968.832	322.719.132.080
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	38.687.485.527	201.467.732.944	25.110.802.596	2.645.198.384	267.911.219.451
Khấu hao trong năm	922.519.711	11.506.477.968	1.457.104.704	371.621.375	14.257.723.758
Thanh lý, nhượng bán	-	(851.775.213)	(742.726.000)	-	(1.594.501.213)
Số dư cuối năm	39.610.005.238	212.122.435.699	25.825.181.300	3.016.819.759	280.574.441.996
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	3.450.543.449	41.512.454.650	6.592.645.295	1.355.197.849	52.910.841.243
Tại ngày cuối năm	2.528.023.738	32.746.976.682	5.135.540.591	1.734.149.073	42.144.690.084

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản có định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 138.155.915.172 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 114.995.576.463 đồng).



11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Thép Quốc Hùng	6.156.389.800	6.156.389.800	16.883.777.900	16.883.777.900
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Vietsteel	6.103.984.700	6.103.984.700	6.994.934.650	6.994.934.650
Công ty TNHH MTV Phương Phụng Phát	5.404.783.450	5.404.783.450	-	-
Công ty CP Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Hoàng Tấn Phát	4.536.935.700	4.536.935.700	10.127.761.050	10.127.761.050
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu An Hải Thành	3.301.217.150	3.301.217.150	18.988.004.750	18.988.004.750
Công ty TNHH Thép Huy Hoàng Gia	3.058.803.000	3.058.803.000	7.270.959.300	7.270.959.300
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	2.733.867.021	2.733.867.021	4.868.881.950	4.868.881.950
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Sài Gòn Giang Thanh	-	-	8.077.442.450	8.077.442.450
Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	-	-	1.111.929.500	1.111.929.500
Công ty Cổ phần Thép Tuệ Minh	-	-	35.872.763.520	35.872.763.520
Công ty Cổ phần Thương mại Hiệp Linh	-	-	7.899.163.600	7.899.163.600
Phải trả các đối tượng khác	20.994.106.117	20.994.106.117	14.334.813.360	14.334.813.360
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 31)	2.431.054.438	2.431.054.438	4.338.188.230	4.338.188.230
Tổng cộng	54.721.141.376	54.721.141.376	136.768.620.260	136.768.620.260

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	25.192.727	3.760.481.684	3.785.674.411	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	574.900.975	574.900.975	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.356.085.069	7.398.912.706	7.089.806.313	-	1.665.191.462
Thuế thu nhập cá nhân	-	305.348.000	1.482.464.525	1.383.172.525	-	404.640.000
Thuế tài nguyên	-	2.502.288	23.779.280	26.728.800	447.232	-
Thuế đất	-	-	4.528.321.800	4.528.321.800	-	-
Thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	-	1.689.128.084	17.771.860.970	17.391.604.824	447.232	2.069.831.462

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí điện, nước và điện thoại	1.313.719.652	217.653.709
Chi phí lãi vay	41.051.870	146.629.923
Chi phí phải trả khác	314.096.030	-
	1.668.867.552	364.283.632

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội	12.409.500	-
Kinh phí công đoàn	237.824.273	212.838.396
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	110.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	228.975.630	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.127.997.309	351.818.047
	1.717.206.712	564.656.443
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.048.000.000	1.048.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển và tài trợ Địa Ốc R.C (*)	50.000.000.000	50.000.000.000
	51.048.000.000	51.048.000.000

(*) Theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư phát triển dự án số 1064/TT-VKC ngày 29 tháng 9 năm 2016 giữa Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL và Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO), hai bên thỏa thuận xây dựng khu phức hợp thương mại, dịch vụ, văn phòng, chung cư và nhà biệt thự với diện tích xây dựng dự kiến là 6,3 ha tại Km9, Xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi hoàn tất thủ tục liên quan đến việc Công ty việc rời đến vị trí mới, hai bên sẽ thành lập một doanh nghiệp mới để triển khai thực hiện dự án, với tỷ lệ vốn góp như sau:

- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	26%
- Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO)	74%

Vốn điều lệ ban đầu của doanh nghiệp mới là 30 tỷ đồng, sẽ được lần lượt tăng lên 670 tỷ đồng theo từng giai đoạn. Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL sẽ chuyển nhượng 26% vốn góp cho Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO) trong vòng 3 ngày kể từ ngày REFICO nhận được Quyết định giao đất từ cơ quan có thẩm quyền để thực hiện triển khai dự án. REFICO sẽ thanh toán cho Công ty 110 tỷ đồng để đền bù giá trị khu đất. Trong vòng 7 ngày kể từ ngày ký thỏa thuận, REFICO sẽ đặt cọc 50 tỷ đồng để đảm bảo thực hiện Thỏa thuận. Ngoại trừ các trường hợp bất khả kháng, nếu Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO) không thực hiện đúng các thỏa thuận thì sẽ mất toàn bộ số tiền đã thanh toán cho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL. Tương tự nếu Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL không thực hiện đúng thỏa thuận sẽ phải hoàn trả toàn bộ khoản tiền đã nhận, đồng thời bồi thường một khoản tiền tương đương với số tiền đã nhận.

Ngày 09 tháng 7 năm 2019, REFICO gửi Công văn số 04/2019/CV-REFICO xác nhận hai bên sẽ tạm dừng hợp tác do các quy định của Quyết định số 86/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đã chấm dứt hiệu lực. REFICO cũng đồng thời xác nhận Công ty sẽ phải hoàn trả số tiền cọc mà không cần thanh toán tiền phạt cọc cũng như lãi suất phát sinh. Tương ứng với việc không phải hoàn trả tiền cọc, REFICO sẽ được ưu tiên để hợp tác với Công ty để hợp tác đầu tư và phát triển dự án bất động sản trên khu đất của Công ty hiện tại.

15. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự phòng phải trả quỹ tiền lương (*)	6.000.000.000	-
	6.000.000.000	-

Theo Quyết định số 1282/QĐ-VKC tháng 12 năm 2019, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức phê duyệt trích quỹ lương dự phòng năm 2020 với số tiền là 6.000.000.000 đồng cho việc gián đoạn sản xuất do công tác di dời của Công ty trong năm 2020.

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	VND
					Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	81.458.048.968	81.458.048.968	45.983.437.900	127.441.486.868	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (i)	37.970.720.468	37.970.720.468	238.173.619.230	239.298.317.839	36.846.021.859
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Tp. Hồ Chí Minh (ii)	-	-	107.196.525.355	74.720.375.707	32.476.149.648
	119.428.769.436	119.428.769.436	391.353.582.485	441.460.180.414	69.322.171.507

(i) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0096/1975/N-CTD ngày 15 tháng 8 năm 2019 với hạn mức tín dụng 60 tỷ đồng. Mục đích khoản vay dùng để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC. Thời hạn hiệu lực của giới hạn cấp tín dụng hết ngày 31 tháng 12 năm 2019. Sau ngày này, Công ty tiếp tục được sử dụng giới hạn cấp tín dụng nếu cung cấp được văn bản phê duyệt của cấp có thẩm quyền về việc gia hạn đi thời gian đi dôi. Thời hạn cho vay, thời hạn bảo lãnh và thời hạn L/C được xác định trong từng hợp đồng cụ thể. Lãi suất cho vay được xác định theo từng hợp đồng cụ thể. Biện pháp đảm bảo tiền vay là tín chấp.

(ii) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 111/2019-HĐCVHM/NHCT902-THEPTHUDUC ngày 07 tháng 6 năm 2019 và sửa đổi bổ sung số 111/2019-HĐCVHM-SĐBS03/NHCT902-THEPTHUDUC ngày 29 tháng 11 năm 2019 với hạn mức tín dụng 50 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 07 tháng 6 năm 2019 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2019 nhưng không quá thời điểm thực hiện đi dôi nhà máy. Mục đích khoản vay dùng để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay được xác định theo từng hợp đồng cụ thể. Lãi suất cho vay được xác định theo từng hợp đồng cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Thép Thủ Đức với giá trị thế chấp tương đương với tổng số dư tín dụng của Thép Thủ Đức tại Ngân hàng tại mọi thời điểm theo hợp đồng thế chấp số 181/2015-HDTC ngày 29 tháng 9 năm 2015 và văn bản sửa đổi bổ sung ngày 18 tháng 9 năm 2019; và các quyền tài sản phát sinh từ toàn bộ các hợp đồng kinh tế với giá trị thế chấp tương đương với tổng số dư tín dụng của Thép Thủ Đức tại Ngân hàng theo hợp đồng thế chấp số 177/2015/HĐTC/NHCT902-THEP THỦ ĐỨC ngày 22 tháng 9 năm 2015 và văn bản sửa đổi ngày 18 tháng 9 năm 2019 (Xem các Thuyết minh số 5 và 7).

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THỦ ĐỨC - VNSTEEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	122.253.930.000	17.708.334.281	19.752.106.672	109.321.898.933	269.036.269.886
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	34.336.381.027	34.336.381.027
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(7.213.521.136)	(7.213.521.136)
Số dư đầu năm nay	122.253.930.000	17.708.334.281	19.752.106.672	118.106.669.324	277.821.040.277
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	29.370.841.896	29.370.841.896
Cổ tức được chia (i)	-	-	-	(30.563.482.500)	(30.563.482.500)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	(3.433.638.103)	(3.433.638.103)
Số dư cuối năm nay	122.253.930.000	17.708.334.281	19.752.106.672	113.480.390.617	273.194.761.570

(i) Theo Nghị quyết số 276/NQ-ĐHCD ngày 05 tháng 4 năm 2019, Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 3.433.638.103 đồng và chia cổ tức với số tiền là 30.563.482.500 đồng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2018.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 4 ngày 03 tháng 01 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 122.253.930.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 122.253.930.000 đồng). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ như sau:

Cổ đông	Tỷ lệ sở hữu		Vốn đã góp	
	Số cuối năm %	Số đầu năm %	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	65%	65,00%	79.465.100.000	79.465.100.000
Công ty Cổ phần Gemadept	10,90%	10,90%	13.321.950.000	13.321.950.000
Ông Lê Bá Phương	7,02%	7,02%	8.576.740.000	8.576.740.000
Các cổ đông khác	17,08%	17,08%	20.890.140.000	20.890.140.000
	100%	100%	122.253.930.000	122.253.930.000

Cổ phiếu	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.225.393	12.225.393
Cổ phiếu phổ thông	12.225.393	12.225.393
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.225.393	12.225.393
Cổ phiếu phổ thông	12.225.393	12.225.393

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	9.340	47.815

19. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Trong đó, hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất, kinh doanh thương mại các sản phẩm sắt, thép và phôi thép. Vì vậy, không có báo cáo bộ phận cần trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

20. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	2.090.888.976.615	2.487.262.750.399
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.487.587.311	1.571.391.203
	2.118.376.563.926	2.488.834.141.602
 Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 31)	 1.958.218.125.099	 2.413.142.846.234
 Các khoản giảm trừ doanh thu		
a. Chiết khấu thương mại	13.815.099.050	2.896.389.519
b. Hàng bán bị trả lại	345.606.200	-
	14.160.705.250	2.896.389.519
 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	 2.104.215.858.676	 2.485.937.752.083

21. GIÁ VỐN BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.989.817.979.239	2.394.001.982.832
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	25.660.985.070	1.403.123.291
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.927.088.788)	1.974.876.234
	2.013.551.875.521	2.397.379.982.357

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.124.918.610	885.027.992
Lãi chênh lệch tỷ giá	596.670.590	284.297.146
Lãi bán hàng trả chậm	305.172.166	515.386.511
	2.026.761.366	1.684.711.649

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	3.064.730.399	3.259.185.819
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	145.854.495	16.151.639
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	247.428.750	-
	3.458.013.644	3.275.337.458

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nguyên vật liệu, vật liệu	2.826.682.033	1.864.169.439
Chi phí nhân công	13.841.625.956	14.979.094.486
Chi phí khấu hao tài sản cố định	194.167.882	314.986.071
Thuế, phí lệ phí	4.589.047.080	4.573.286.291
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng quỹ lương	6.000.000.000	(11.000.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.350.126.025	2.654.118.724
Các khoản chi phí khác	7.540.442.365	12.577.474.052
	37.342.091.341	25.963.129.063
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.405.016.580	8.886.836.976
Các khoản chi phí khác	7.066.606.937	8.777.413.152
	15.471.623.517	17.664.250.128

25. THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	419.358.583	1.083.950.449
Các khoản khác	-	179.692.150
	419.358.583	1.263.642.599

26. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Chi phí dự án không thực hiện	-	1.296.309.091
Các khoản phạt	40.000.000	700.000
Chi phí thanh lý tài sản cố định	28.620.000	-
Các khoản khác	-	600
	68.620.000	1.297.009.691

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.771.594.542.917	2.153.669.321.033
Chi phí nhân công	91.270.922.333	84.259.573.137
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.257.723.758	15.214.434.528
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng tiền lương	4.072.911.212	(11.000.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	213.159.153.583	234.363.781.667
Chi phí khác bằng tiền	28.484.491.563	34.456.360.562
	2.122.839.745.366	2.510.963.470.927

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.398.912.706	8.970.016.607
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	7.398.912.706	8.970.016.607

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	36.769.754.602	43.306.397.634
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	224.808.930	
Các khoản điều chỉnh giảm	(31.845.105)	(6.212.918)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(31.845.105)	(6.212.918)
Các khoản điều chỉnh tăng	256.654.035	1.549.898.320
- Thủ lao HĐQT không trực tiếp điều hành	132.000.000	84.000.000
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	124.654.035	-
- Chi phí không hợp lệ	-	1.465.898.320
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	36.994.563.532	44.850.083.036
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	36.994.563.532	44.850.083.036
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.398.912.706	8.970.016.607

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	29.370.841.896	34.336.381.027
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (i)	(3.524.501.028)	(3.433.638.103)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	25.846.340.868	30.902.742.924
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	12.225.393	12.225.393
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	2.114	2.528

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 276/NQ-ĐH ngày 05 tháng 4 năm 2019, Hội đồng Quản trị Công ty dự kiến trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019 với tỷ lệ 12% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và phê duyệt trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 10% từ lợi nhuận năm 2018 của Công ty, dẫn đến việc trình bày lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, cụ thể như sau:

	Năm trước	
	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	34.336.381.027	34.336.381.027
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (i)	(4.120.365.723)	(3.433.638.103)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	30.216.015.304	30.902.742.924
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	12.225.393	12.225.393
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	2.472	2.528

30. THÔNG TIN KHÁC

Ngày 13 tháng 9 năm 2017, UBND TP Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 4898/QĐ-UBND phê duyệt danh mục các cơ sở phải di dời do không phù hợp quy hoạch xây dựng đô thị trên địa bàn TP Hồ Chí Minh – đợt 2, trong đó nêu rõ cơ sở sản xuất của Công ty tại Km9 Xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh sẽ phải hoàn thành di dời vào Quý IV/2019.

Ngày 19 tháng 01 năm 2018, UBND TP Hồ Chí Minh đã ra văn bản số 288/UBND-KT chấp thuận cho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL được di dời nhà máy về Khu công nghiệp Hiệp Phước 2, huyện Nhà Bè và giao cho Ban quản lý các khu công nghiệp (HEPZA) giải quyết các thủ tục đăng ký đầu tư cho dự án di dời của Công ty theo quy định. Đến nay, Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL đang thực hiện các thủ tục để ký được hợp đồng thuê đất với HEPZA và tiến hành các thủ tục cần thiết theo quy định nhằm thực hiện di dời nhà máy thép.

Tổng chi phí di dời dự tính khoảng 960 tỷ đồng và đã được Đại hội đồng cổ đông Công ty phê duyệt chủ trương phát hành cổ phiếu tăng vốn Điều lệ.

Ngày 24 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty Thép Việt Nam đã ban hành quyết định số 580/VNS-HĐQT về việc yêu cầu Công ty dừng việc thực hiện di dời nhà máy về Khu công nghiệp Hiệp Phước 2, huyện Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh. Ngày 15 tháng 7 năm 2019, Công ty đã có Công văn số 551/VKC-KT gửi Sở Tài Nguyên và Môi trường để kiến nghị tạo điều kiện cho Công ty gia hạn tiếp tục thuê đất tại vị trí hiện tại trong thời gian 2 đến 3 năm tiếp theo để có đủ thời gian lập và triển khai dự án. Trong thời gian được gia hạn thuê đất Công ty sẽ tiến hành lập kế hoạch, thực hiện triển khai dự án di dời và cam kết đảm bảo giữ nguyên hiện trạng đất như hiện nay và sẽ lập báo cáo sơ bộ về kế hoạch và tiến độ di dời cho Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố trước ngày 30 tháng 9 năm 2019.

Ngày 31 tháng 7 năm 2019, Công ty có Công văn số 591/VKC-KT về việc đề xuất gia hạn hợp đồng thuê đất cho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL gửi Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP và Ban đầu tư của Tổng Công ty có văn bản gửi UBND TP Hồ Chí Minh về việc dừng không thực hiện di dời về khu công nghiệp Hiệp Phước, đồng thời đề xuất cho Công ty có thời gian triển khai kế hoạch di dời cũng như bảo đảm thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty và tạo công ăn việc làm cho 400 lao động.

Ngày 26 tháng 8 năm 2019, Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP đã có Báo cáo số 748/BC-VNS về việc gia hạn hợp đồng thuê đất cho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL gửi cho Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) có công văn gửi UBND TP Hồ Chí Minh về việc dừng di dời dây chuyền cán thép hiện tại của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL về Khu công nghiệp Hiệp Phước 2, huyện Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh và đề xuất, kiến nghị UBND TP Hồ Chí Minh chấp thuận cho phép Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL được tiếp tục gia hạn ký hợp đồng thuê đất đến hết năm 2022 để có thời gian trên khai kế hoạch di dời nhà máy về địa điểm mới và đảm bảo công ăn việc làm cho 400 lao động.

Ngày 12 tháng 9 năm 2019, SCIC có Công văn số 1869/ĐTKD - DDT4 về việc gia hạn hợp đồng thuê đất cho Công ty gửi UBND TP Hồ Chí Minh. Ngày 11 tháng 11 năm 2019, Công ty đã có Công văn số 773/VKC-KT gửi UBND TP Hồ Chí Minh và Sở Tài Nguyên và Môi trường TP Hồ Chí Minh đề nghị Ủy ban nhân dân TP Hồ Chí Minh, Sở Tài Nguyên và Môi trường TP Hồ Chí Minh sớm phê duyệt cho Công ty tiếp tục ký hợp đồng thuê đất gia hạn đến hết năm 2022.

Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính, Công ty vẫn chưa nhận được công văn chấp thuận của UBND TP và Sở Tài nguyên và Môi trường TP về vấn đề này.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội - VNSTEEL	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL	Công ty cùng tập đoàn
Công Ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Gemadept	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Thép VSC - POSCO	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Thép Tây Đô	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Thép VINAKYOEI	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Nippovina	Công ty liên kết của Công ty mẹ

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng		
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	1.911.171.993.984	2.227.217.189.882
Công ty Thép Tây Đô	39.085.713.450	26.086.060.500
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	4.855.695.000	80.351.359.500
Công ty Cổ phần Thép Vicasa-VNSTEEL	2.569.746.240	885.627.852
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	288.776.425	28.028.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	246.200.000	597.330.000
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	-	54.926.090.500
Công ty TNHH Thép VSC-POSCO (VPS)	-	23.051.160.000
	1.958.218.125.099	2.413.142.846.234
Giảm trừ doanh thu		
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	10.431.744.285	1.448.506.860
	10.431.744.285	1.448.506.860
Lãi bán hàng trả chậm		
Công ty Thép Tây Đô	265.303.594	279.392.105
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	39.868.572	243.014.960
	305.172.166	522.407.065
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	36.501.110.000	150.047.741.500
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	4.223.975.000	5.519.593.000
Công ty Liên doanh Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	6.470.552.500	5.377.297.500
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh - VNSTEEL	1.370.615.499	1.179.410.069
Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL	384.550.000	345.404.775
Công ty TNHH Nippovina	390.608.720	331.430.660
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	197.376.000	129.525.500
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	-	156.900.000
	49.538.787.719	163.087.303.004
Chi phí sử dụng thương hiệu chữ V		
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	7.355.229.476	8.565.813.152
	7.355.229.476	8.565.813.152
Chi phí vận chuyển thép		
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	1.248.924.062	1.623.695.622
	1.248.924.062	1.623.695.622
Tiền bồi thường hàng hóa		
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	-	66.144.300
	-	66.144.300
Lãi trả trước		
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	172.064.083	-
	172.064.083	-
Cổ tức chi trả		
Tổng công ty Thép Việt Nam-CTCP	19.866.275.000	11.919.765.000
	19.866.275.000	11.919.765.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:


	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản phải thu khách hàng		
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	67.621.975.453	140.390.792.320
Công ty TNHH Thép Tây Đô	11.240.104.095	-
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	5.341.264.500	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam	-	73.209.926
	84.203.344.048	140.464.002.246
Các khoản phải thu khác		
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	-	9.433.493
	-	9.433.493
Các khoản phải trả người bán		
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	477.911.113	759.557.245
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	375.100.000	1.174.184.000
Công ty Liên doanh Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	850.030.500	307.092.500
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh - VNSTEEL	175.661.199	256.913.608
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam	552.351.626	192.470.377
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	-	1.647.970.500
	2.431.054.438	4.338.188.230
Các khoản phải trả khác		
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	5.010.543	-
	5.010.543	-

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	965.844.000	827.093.000
	965.844.000	827.093.000


Nguyễn Anh Kha
 Người lập biểu


Đỗ Thị Long Châu
 Kế toán trưởng


Nguyễn Xuân Tiên
 Tổng Giám đốc

*Tp. Hồ Chí Minh,
 Ngày 03 tháng 3 năm 2020*

